TÒA ÁN NHÂN DÂN **TỈNH BẮC GIANG**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số:144/2023/ DS-PT
Ngày 06/9/2023
V/v Tranh chấp hợp đồng vay tài sản.

NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC GIANG

***- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có*:**

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Nguyễn Hải Vinh

Các thẩm phán: Bà Hoàng Thị Hải Hường

Ông Nguyễn Trung Thông

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Thanh Hoa, thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang tham gia phiên tòa: Bà Ngô Thị Vân Anh - Kiểm sát viên trung cấp.

Ngày 06 tháng 9 năm 2023, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Giang xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 107/2023/TLPT-DS, ngày 11 tháng 7 năm 2023 về việc "Tranh chấp hợp đồng vay tài sản".

Do Bản án sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử số 162/2023/QĐPT-DS ngày 09 tháng 8 năm 2023; Quyết định hoãn phiên tòa số 184/2023/QĐST-DS, ngày 21 tháng 08 năm 2023 giữa các đương sự:

Nguyên đơn: Chị Nguyễn Phương T, sinh năm 1974 (Có mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Bị đơn: Anh Nguyễn Quốc T1, sinh năm 1989 (Vắng mặt)

Chị Nguyễn Thị Thanh T2, sinh năm 1992 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Thôn C, xã Đ, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người đại diện theo ủy quyền của anh T là anh Nguyễn Đình L, sinh năm 1980. (Vắng mặt)

Địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

- Chị Nguyễn Thị Lệ Q, sinh năm 1988 (Vắng mặt)
- Ông Nguyễn Văn Q1, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

- Bà Nguyễn Thị S, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Cùng địa chỉ: Tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Nguyễn Văn P, sinh năm 1987 (Vắng mặt)

Địa chỉ: Thôn C, xã L, huyện T, tỉnh Bắc Giang.

- Anh Lê Gia Van T3, sinh năm 1963 (Vắng mặt)

Địa chỉ: tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Trong đơn khởi kiện ngày 06/7/2021 và bản tự khai và các lần làm việc tại Tòa án, chị Nguyễn Phương T trình bày: Do có mối quan hệ quen biết nhau giữa vợ chồng chị và vợ chồng anh T1, chị T2. Vào ngày 26/8/2020, vợ chồng anh T1, chị T2 có vay của vợ chồng chị số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), mục đích vay để chữa bệnh cho vợ, lãi xuất thỏa thuận miệng, hạn vay 10 ngày, hết hạn 10 ngày chị T2, anh T1 không trả đồng nào; Đến ngày 18/9/2020 anh T1, chị T2 tiếp tục vay của vợ chồng chị số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) để đảo sổ ngân hàng, lãi xuất thỏa thuận miệng, hạn vay 10 ngày. Đến hạn trả nợ chị T2, anh T1 không trả được tiền cho vợ chồng chị. Tổng hai lần chị T2, anh T1 vay của chị là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Đến nay đã quá hạn chị đã đòi nhiều lần nhưng chị T2, anh T1 không trả tiền nên chị làm đơn khởi kiện yêu cầu chị T2, anh T1 trả vợ chồng chị số tiền vay là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), yêu cầu trả lãi 0,83%/1 tháng tính từ ngày 01/10/2021 đến nay là 96.280.000đ. Đến nay anh T1, chị T2 trốn tránh không có mặt tại địa phương, anh chị T2, T1 không có tài sản riêng chỉ có tài sản chung với ông Nguyễn Văn Q2, bà Nguyễn Thị S là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích 101,9m^2 địa chỉ thửa đất TDP H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Trên đất có 1 nhà 3 tầng đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số 00519, ngày 22/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q2. Ngày 17/7/2021 ông Q2, bà S đã làm Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất trên cho anh Nguyễn Văn P ở thôn C, xã L, huyện T. Để đảm bảo chị T2 còn tài sản thi hành án trả nợ cho chị, chị đã làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "Cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp".

Tại bản khai của anh Lê Gia Van T3 do chị T đại diện theo ủy quyền nhất trí với lời trình bầy của chị T, không bổ sung gì. Yêu cầu chị T2, anh T1 phải trả vợ chồng anh số tiền còn nợ là 400.000.000đ yêu cầu trả lãi 0,83%/1 tháng tính từ ngày vay đến khi trả hết nợ.

Tại bản khai của anh Nguyễn Quốc T1 và lời của đại diện theo ủy quyền anh Nguyễn Đình L trình bày tại phiên tòa: ngày 26/8/2020 vợ chồng anh T1 có vay của chị Nguyễn Phương T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng), lãi xuất thỏa thuận ở ngoài là 5.000đ/1 triệu/1 ngày, hạn vay 10 ngày, mục đích vay làm ăn kinh tế tư nhân. Sau hạn vay đến ngày 04/9/2020 do chưa có tiền trả chị T2 đã gọi điện thỏa thuận hạ lãi xuất 3.000đ/1 triệu/1 ngày từ đó vợ chồng anh Tuấn đã trả gốc và lãi liên tục. Đến

ngày 18/9/2020 vợ chồng anh T1 tiếp tục vay chị T số tiền 200.000.000đ (Hai trăm triệu đồng) lãi xuất 5.000đ/1 triệu 1 ngày, mục đích vay làm ăn kinh tế. Tính đến ngày 18/9/2020 vợ chồng anh T1 vay của chị T tổng số tiền 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng). Sau khi vay vợ chồng anh T1 đã trả chị T bằng hình thức chuyển khoản qua số tài khoản 2508211000096 của chị T mở tại Ngân hàng Agribank Y, Bắc Giang II số tiền 129.700.000đ (Trong đó có 91.700.000 đồng tiền gốc và 38.000.000 đồng tiền lãi) nhưng chị T bảo không tính lãi nên anh T1 đề nghị trừ toàn bộ số tiền 129.700.000 đồng vào tiền gốc. Nay anh xác định vợ chồng anh T1 chỉ còn nợ vợ chồng chị T số tiền gốc là 270.300.000đ, chị T khởi kiện đòi vợ chồng anh phải trả cả số tiền gốc là 400.000.000đ anh không nhất trí, về tiền lãi anh T1 đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản tự khai của chị Nguyễn Thị Thanh T2 cũng nhất trí với lời khai của anh T1 chồng chị, chị xác nhận vợ chồng chị có vay của chị T 2 lần mỗi lần 200.000.000đ tổng hai lần vay là 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng), mục đích vay để làm ăn sau khi vay chị và anh T1 đã nhiều lần trả tiền chị T qua số tài khoản 2508211000096 của chị T mở tại Ngân hàng Agribank chi nhánh Y số tiền 129.700.000đ. Nay chị xác định vợ chồng chị chỉ còn nợ vợ chồng chị T số tiền gốc là 270.300.000đ, chị T khởi kiện đòi vợ chồng chị phải trả cả số tiền gốc là 400.000.000đ chị không nhất trí, về tiền lãi chị đề nghị giải quyết theo quy định pháp luật.

Tại bản khai của chị Nguyễn Thị Lệ Q trình bày: Chị là con gái ông Nguyễn Văn Q1 và bà Nguyễn Thị S, chị gái Nguyễn Thị Thanh T2. Việc vợ chồng chị Thanh T2, anh T1 vay tiền của chị T như thế nào chị không được biết, nay chị T2, anh T1 không trả được tiền cho chị T đấy là trách nhiệm của chị T2 với anh T1 không liên quan đến chị và ông bà S, Q1. Chị T làm đơn yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời "cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp" đối với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích 101,9m^2 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q, địa chỉ thửa đất TDP H, thị trấn P, huyện Y chị không nhất trí bởi vì thửa đất này của bố mẹ chị mua của UBND huyện Y từ năm 1990 lúc đó chị mới được 2 tuổi, chị T2 còn chưa sinh ra nên đây là tài sản của bố mẹ chị, không phải tài sản của chị T2, anh T1 nên đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm đối với thửa đất trên.

Tại lời khai của ông Nguyễn Văn Q1, bà Nguyễn Thị S trình bày. Chị T2, anh T1 là con gái và con rể ông bà việc anh T1, chị T2 vay mượn và tiền của chị T 400.000.000đ (Bốn trăm triệu đồng) như thế nào ông, bà không được biết. Đến khi anh T1, chị T2 không trả tiền cho chị T, chị T làm đơn khởi kiện ra Tòa và cho rằng vợ chồng anh T1 không có tiền trả và không có tài sản riêng nào chỉ có tài sản chung với gia đình ông, bà là Quyền sử dụng thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích 105,9m^2 địa chỉ thửa đất TDP H, thị trấn P nên yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tại thời "cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp" đối với thửa đất của vợ chồng bà, ông bà không nhất trí bởi vì: Chị T2, anh T1 lấy nhau, ăn ở riêng, vay mượn và chi tiêu riêng, không liên quan đến vợ chồng bà. Về thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích

105,9m^2 ở TDP H, thị trấn P đây là đất của ông, bà mua từ năm 1990, khi đó còn chưa sinh chị T2 nên chị T2 không có quyền và cũng không có công sức gì đóng góp trong thửa đất. Việc Ủy ban nhân dân huyện Y cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất ghi hộ gia đình đấy là quy định của nhà nước chứ chị T2 không có công sức gì nên ông, bà không đồng ý việc chị T yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với mảnh đất của ông bà. Đề nghị Tòa án hủy bỏ Quyết định khẩn cấp tạm thời đối với đất và tài sản gắn liền thửa đất trên.

Tại lời khai của anh Nguyễn Thanh P trình bày: Ngày 25/11/2020 ông bà S, Q1 có vay của anh số tiền 1.500.000.000đ (Một tỷ năm trăm triệu đồng), thời hạn vay 6 tháng, lãi xuất 6%/ năm, hạn trả ngày 25/5/2021, mục đích vay để trả nợ cho con, khi vay ông bà S, Q1 có cầm cố cho anh Quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích 105,9m^2 địa chỉ thửa đất TDP H, thị trấn P, huyện Y. Đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số Y 253973, số vào sổ 00519/QSDĐ/706/QĐ-UB, ngày 22/8/2003. Đến hạn trả nợ ông bà S, Q1 không trả tiền cho anh, anh đòi nhiều lần ông bà S Q1 không có tiền trả nên đã thỏa thuận làm thủ tục sang tên và đã làm Hợp đồng chuyển nhượng cho anh thửa đất trên, hai bên đã ra Văn phòng công chứng Nguyễn Tư K ở thị trấn C, huyện T, tỉnh Bắc Giang ký hợp đồng sang tên và anh đã trả cho bà Sâm, ông Q1 85% giá trị thửa đất, số tiền còn lại khi nào hoàn tất thủ tục chuyển nhượng sang tên xong thì anh sẽ trả. Đến nay chưa sang tên được vì thửa đất trên bị Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời. Vậy anh đề nghị Tòa án ra Quyết định hủy bỏ biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với đất và tài sản gắn liền với thửa đất trên để anh và ông bà S, Q1 tiếp tục thực hiện giao dịch chuyển nhượng đất.

Tại phiên tòa, ý kiến của nguyên đơn:

- Về số tiền gốc anh T1, chị T2 vay của chị Tuyến 2 lần là 400.000.000đ đến nay các bên đều thừa nhận. Về số tiền bị đơn cho rằng đã chuyển khoản 5 mã vào tài khoản cho chị T và đề nghị được trừ vào số tiền gốc thì chị T xác định là anh T1, chị T2 không chỉ vay của chị 02 lần này mà còn các khoản vay khác nữa nên đó là tiền chuyển trả cho các khoản vay khác không liên quan gì đến 02 khoản vay ngày 26/8/2020 và ngày 18/9/2020 mà chị T khởi kiện, vì chị T không yêu cầu khởi kiện các khoản vay đó nên chị không có nghĩa vụ phải chứng minh về các khoản vay đó tại phiên tòa và chị T không cung cấp tài liệu chứng cứ liên quan đến 02 khoản vay trên. Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận yêu cầu khởi kiện của chị T tuyên anh T1, chị T2 phải trả cho chị T số tiền gốc là 400.000.000 đồng và tiền lãi tính từ tháng 10/2020 đến tháng 3/2023 là 29 tháng với mức lãi xuất là 0.83%/tháng bằng 96.280.000 đồng. Tổng gốc và lãi là 496.280.000 đồng.

- Về Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời căn cứ vào Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất cấp ghi tên hộ ông Q1 trong đó hộ gia đình ông Q1 thời điểm cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất có chị T2 là thành viên và tại Hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất và tài sản gắn liền với đất ngày 17/7/2021 có tên và chữ ký

bà Nguyễn Thị Thanh T2 đã được công chứng tại văn phòng Công chứng Nguyễn Tư K đây là căn cứ chứng minh chị T2 có quyền lợi trong đất này. Vì vậy đề nghị HĐXX chấp nhận yêu cầu của chị T. giữ nguyên Quyết định biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với tài sản là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích 105,9m^2 địa chỉ tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y, tỉnh Bắc Giang. Mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q1.

Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang quyết định:

Chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị Nguyễn Phương T. Buộc anh Nguyễn Quốc T1 và chị Nguyễn Thị Thanh T2 phải liên đới chịu trách nhiệm trả cho chị Nguyễn Phương T và anh Lê Gia Van T3 số tiền gốc và lãi tính đến ngày 17/4/2023 là 348.274.826 đồng trong đó tiền gốc là 286.457.333đ (hai trăm tám mươi sáu triệu, bốn trăm năm mươi bẩy nghìn, ba trăm ba mươi ba đồng), tiền lãi là 61.817.493 đồng (Sáu mươi mốt triệu, tám trắm mười bẩy nghìn, bốn trăm chín mươi ba đồng)

Bác phần yêu cầu của chị Nguyễn Phương T đòi anh Nguyễn Quốc T1 và chị Nguyễn Thị Thanh T2 số tiền 148.005.174 đồng (Một trăm bốn mươi tám triệu, không trăm linh năm nghìn, một trăm bẩy mươi bốn đồng).

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 04/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y "cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp" đối với đất và tài sản gắn liền là thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích 105m^2 địa chỉ thửa đất thị trấn C, nay là tổ dân phố H, thị trấn P, huyện Y đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Y253973 số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00519 do Ủy ban nhân dân huyện Y cấp ngày 22/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q1.

Trả lại chị Nguyễn Phương T số tiền 100.000.000đ (Một trăm triệu đồng chẵn) tạm gửi tại Ngân hàng Agribank Chi nhánh Y, Bắc Giang II.

Ngân hàng Agribank Chi nhánh Y, Bắc Giang II có trách nhiệm trả lại chị Nguyễn Phương T số tiền 100.000.000đ Theo Quyết định buộc thực hiện biện pháp bảo đảm số 02/2021/QĐBPBĐ, Ngày 03/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y.

Kể từ ngày người được thi hành án có đơn yêu cầu, ngoài số tiền phải trả, bên phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi theo quy định tại khoản 2 Điều 468 của Bộ luật dân sự tương ứng với số tiền và thời gian chậm thi hành án.

Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thoả thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các điều 6, 7, 7a, 7b và 9 Luật Thi hành án dân sự. Thời hiệu thi hành án được thực hiện theo qui định tại Điều 30 Luật Thi hành án dân sự.

Chị T phải chịu 7.400.000đ (Bảy triệu bốn trăm nghìn đồng) tiền án phí phần không được chấp nhận nhưng được trừ vào số tiền 10.000.000đ tạm ứng án phí chị T đã nộp theo biên lai thu tiền số 0004795, ngày 22/7/2021, do chi cục thi hành án dân sự

huyện Y thu. Hoàn trả chị Tuyến 2.600.000đ (Hai triệu sáu trăm nghìn đồng) tiền tạm ứng án phí còn thừa.

Anh Nguyễn Quốc T1 và chị Nguyễn Thị Thanh T2 phải liên đới chịu 17.413.700đ đồng (Mười bẩy triệu, bốn trăm mươi ba nghìn. bẩy trăm đồng) tiền án phí dân sự sơ thẩm.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Ngày 04/5/2023, nguyên đơn chị Nguyễn Phương T kháng cáo yêu cầu Tòa án cấp phúc thẩm sửa Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang theo hướng chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện và không rút đơn kháng cáo và trình bày: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận toàn bộ yêu cầu khởi kiện của tôi, khoản tiền chuyển khoản trả tôi là trả các khoản vay trước. Đề nghị Hội đồng xét xử xem xét việc chốt nợ giữa tôi và anh T1 qua tin nhắn. Đề ngị Hội đồng xét xử tiếp tục áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời của Tòa án nhân dân huyện Y.

Các đương sự không tự thỏa thuận với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Giang phát biểu:

Trong quá trình giải quyết vụ án, Thẩm phán, Hội đồng xét xử, Thư ký và các đương sự đều chấp hành và tuân thủ các quy định của Bộ luật tố tụng dân sự.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015; Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

[1] Sau khi nghiên cứu các tài liệu, chứng cứ có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên toà và căn cứ vào kết quả tranh luận tại phiên toà. Hội đồng xét xử nhận định:

Về hình thức: Đơn kháng cáo của chị Nguyễn Phương T làm đúng, trong hạn luật định và đã nộp tiền tạm ứng án phí theo quy định của pháp luật nên được công nhận về mặt hình thức.

Về nội dung kháng cáo:

Xét nội dung đơn kháng cáo của chị Nguyễn Phương T, với lý do kháng cáo chị T đưa ra là Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang có nhiều vi phạm tố tụng trong quá trình giải quyết vụ án; Các nhận định, quyết định của Bản án sơ thẩm là hoàn toàn không có căn cứ, không khách quan, trái pháp luật, xâm phạm nghiêm trọng đến quyền lợi của chị T.

Hội đồng xét xử thấy:

Việc chị T2, anh T1 có vay tiền của chị T, anh T3 2 lần vào các ngày: Ngày 26/8/2020 vay số tiền 200.000.000đ; ngày 18/9/2020 vay số tiền 200.000.000đ là có thật. Sau khi vay tiền phía chị T cho rằng anh T1, chị T2 không trả cho chị đồng nào, nay chị yêu cầu trả chị số tiền 400.000.000đ. Phía anh T1 cho rằng vợ chồng anh đã chuyển khoản trả chị T2 số tiền 129.700.000đ (trong đó có 38.000.000 đồng tiền trả lãi còn lại là trả gốc) qua số tài khoản của chị T mở tại Ngân hàng Agribank Y. Phía chị T cho rằng số tiền chuyển trả qua tài khoản của chị là khoản tiền trước đây anh T chị T2 vay để mở cửa hàng hoa và các khoản vay khác chứ không phải của 2 khoản vay trên. Tòa án yêu cầu các bên cung cấp chứng cứ chứng minh về các khoản vay khác ngoài 02 khoản vay 18/9/2020 và ngày 26/8/2020 thì phía nguyên đơn không cung cấp các tài liệu liên quan đến các khoản vay khác ngoài 02 khoản vay ngày 26/8/2020 và ngày 18/9/2020. Phía anh T1 cung cấp chứng cứ là Quyết định đăng ký kinh doanh cửa hàng hoa vào tháng 11/2020 và cung cấp các giấy tờ liên quan đến việc chuyển khoản vào tài khoản của chị T.

Hội đồng xét xử căn cứ vào các chứng từ chuyển khoản đều thể hiện thời gian anh Tuấn, chị T2 chuyển khoản trả chị Tuyến là sau khi vay tiền của chị T phù hợp với giấy vay ngày 26/8/2020 và ngày 18/9/2020 do vậy lời khai của anh T1, chị T2 khai là sau khi vay đã chuyển khoản trả được số tiền 129.700.000đ là có căn cứ chấp nhận. Cụ thể: "Ngày 17/02/2021 chuyển khoản số tiền 60.000.000 đồng; Ngày 27/01/2021 chuyển khoản số tiền 20.000.000 đồng; Ngày 28/10/2020 chuyển khoản số tiền 38.000.000 đồng; Ngày 31/8/2020 chuyển khoản số tiền 1.700.000 đồng; Ngày 13/11/2020 chuyển khoản số tiền 10.000.000 đồng. Tổng chuyển khoản là 129.700.000 đồng". Việc chị T khai số tiền chuyển khoản trả là vào các khoản vay khác trước đây chị cho vay, nhưng chị T không cung cấp được bất cứ chứng cứ gì chứng minh ngoài hai khoản vay trên anh T1, chị T2 trước đó còn vay tiền của chị T nên không có căn cứ để chấp nhận lời khai của chị T. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm xác định số tiền chị T2, anh T1 đã chuyển khoản trả chị T 129.700.000đ được trừ vào số tiền gốc 400.000.000đ và lãi phát sinh của anh T1, chị T2 vay nợ chị T là có căn cứ được chấp nhận

Về tiền lãi: Do tại phiên tòa sơ thẩm chị T yêu cầu tính lãi 0.83%/tháng là phù hợp với lãi xuất ngân hàng nên Tòa án cấp sơ thẩm tính lãi 0.83%/tháng và tính lãi kể từ ngày vay là có căn cứ

Tại phiên tòa sơ thẩm đại diện theo ủy quyền của bị đơn nhất trí tổng số tiền chuyển khoản 129.700.000 đồng trong đó có 91.000.000 đồng tiền gốc và 38.000.000 đồng tiền lãi. Căn cứ vào chứng từ chuyển khoản giữa anh T1, chị T2 cho chị T xác định lần chuyển khoản cuối cùng là vào ngày 17/02/2021 nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định:

Tiền lãi của khoản vay ngày 26/8/2020 tính đến ngày 17/02/2021 là 200.000.000 đồng X 5 tháng 22 ngày X 0.83%/tháng là 9.517.333 đồng.

Tiền lãi của khoản vay ngày 18/9/2020 tính đến ngày 17/02/2021 là 200.000.000 đồng X 4 tháng X 0.83%/tháng là 6.640.000 đồng.

Tổng tiền lãi của 02 khoản vay đến ngày 17/02/2021 là 16.157.333 đồng (Mười sáu triệu, một trăm năm mươi bảy nghìn ba trăm ba mươi ba đồng).

Như vậy tiền lãi của 2 khoản vay tính đến ngày 17/2/2021 là 16.157.333 đồng, bị đơn đã chuyển trả số tiền lãi là: 38.000.000 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định bị đơn đã chuyển trả tiền lãi dư số tiền 21.842.667 đồng nên được chuyển trừ vào số tiền gốc là có căn cứ.

Tại phiên tòa sơ thẩm bị đơn có ý kiến đã trả tiền gốc là 91.700.000 đồng cộng với số tiền lãi trả dư là 21.842.667 đồng nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định đến ngày 17/02/2021 anh T1, chị T2 đã trả cho chị T số tiền gốc là 113.542.667 đồng là có căn cứ.

Tính đến ngày 17/02/2021 anh T1, chị T2 còn nợ chị T số tiền gốc là 400.000.000 đồng – 113.542.667 đồng = 286.457.333 đồng.

Tiền lãi tính từ ngày 17/02/2021 đến ngày 17/04/2023 là 26 tháng. Tổng tiền lãi là 286.457.333 đồng X 0.83%./tháng X 26 tháng là 61.817.493 đồng.

Tổng tiền anh T1, chị T2 phải trả cho chị T, anh T3 tính đến ngày 17/4/2023 gốc và lãi là 348.274.826 đồng.

Vì vậy Tòa án cấp sơ thẩm chấp nhận một phần yêu cầu khởi kiện của chị T về số tiền gốc và lãi mà anh T1, chị T2 chưa thanh toán là 348.274.826 đồng. Không chấp nhận yêu cầu của chị T đối với số tiền: 148.005.174 đồng là có căn cứ.

Rút kinh nghiệm án sơ thẩm: Tại khoản vay 200.000.000 đồng ngày 18/9/2020 tính đến ngày 17/02/2021 tính lãi là 05 tháng, án sơ thẩm tính 04 tháng là tính thiếu 01 tháng. Tuy nhiên tại phiên tòa chị T không yêu cầu. Do vậy HĐXX không tính lại và sửa án sơ thẩm.

Đối với Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 08/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 04/8/ 2021 của Tòa án nhân dân huyện Y "cấm chuyển dịch quyền về tài sản đối với tài sản đang tranh chấp" với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, diện tích 105m^2 tại địa chỉ thị trấn C (nay là tổ dân phố H, thị trấn P), huyện Y, tỉnh Bắc Giang đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số phát hành Y253973 số vào sổ cấp giấy chứng nhận 00519 do UBND huyện Y cấp ngày 22/8/2003 mang tên hộ ông Nguyễn Văn Q1. Tòa án cấp sơ thẩm xét thấy thời điểm Tòa án ra Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời do phía ông Q1, bà S chưa cung cấp đầy đủ chứng cứ, chứng minh công sức đóng góp của chị Thanh T2 đối với đất và tài sản gắn liền với thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24, nay xét thấy về nguồn gốc đất của ông Qu1, bà S mua từ năm 1990 khi đó ông Q1, bà S chưa đẻ chị T2, khi được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng chị T2 mới được 11 tuổi nên chị T2 không có công sức đóng góp gì trong khối tài sản của ông Q1, bà S, hơn nữa việc chị T2 vay tiền khi đó đã lấy chồng không còn ở chung với ông Q1, bà S. Việc chị T2, anh T1 vay chi tiêu cá nhân; không có căn cứ chứng minh ông Q1, bà S được sử dụng tiền của anh T1, chị T2 vay trên nên không phải chịu trách nhiệm. Mặt khác thửa đất số 69, tờ bản đồ số 24 không phải là tài sản tranh chấp. Do vậy Tòa án cấp sơ thẩm hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp

tạm thời số 08/2021/QĐ-BPKCTT, ngày 04/8/2021 của Tòa án nhân dân huyện Y và trả lại chị Nguyễn Phương T số tiền 100.000.000đ tạm gửi tại Ngân hàng Agribank Y là có căn cứ.

Tại phiên tòa phúc thẩm, chị T cung cấp trích sao tin nhắn giữa chị và anh T1 trao đổi về số tiền và yêu cầu trả nợ, Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chứng minh. Do vậy các lý do kháng cáo của chị T là không có căn cứ chấp nhận và việc xét xử của Tòa án cấp sơ thẩm là có cơ sở, áp dụng đúng pháp luật nên Hội đồng xét xử thấy không có căn cứ chấp nhận kháng cáo của chị T, giữ nguyên Bản án sơ thẩm.

Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo của chị Nguyễn Phương T không được chấp nhận nên phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định tại khoản 1 Điều 148 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015, và Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban nhân thường vụ Quốc hội.

Các Quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị Hội đồng xét xử không xem xét.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự năm 2015;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về mức thu, miễn giam, thu nộp, quản lý, sử dụng án phí, lệ phí Tòa án.

1. Không chấp nhận kháng cáo của chị Nguyễn Phương T.

2. Giữ nguyên Bản án dân sự sơ thẩm số 10/2023/DS-ST ngày 17/4/2023 của Tòa án nhân dân huyện Y, tỉnh Bắc Giang.

3. Án phí dân sự phúc thẩm: Chị Nguyễn Phương T phải chịu 300.000 đồng án phí dân sự phúc thẩm, trừ vào tiền tạm ứng dân sự phúc thẩm đã nộp 300.000 (Ba trăm nghìn) đồng theo Biên lai thu tiền tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số số 0009160 ngày 08/5/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự huyện Y.

Các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật kể từ ngày hết thời hạn kháng cáo kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:
- TAND Tối cao;
- TAND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND cấp cao tại Hà Nội;
- VKSND tỉnh Bắc Giang;
- TAND huyện Y;
- Chi cục THADS huyện Y;
- Các đương sự;
- Lưu HS.

T/M HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN - CHỦ TỌA PHIÊN TÒA

Nguyễn Hải Vinh